

ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2040

Hoàng Xuân Phương¹, Phạm Thanh Quế¹, Bùi Thị Cúc¹,
Nguyễn Thị Bích¹, Ngô Thị Dinh¹, Ngô Văn Long²

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Trường Đại học Lâm nghiệp - Phân hiệu Gia Lai

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.4.144-152>

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Gia Lai nhằm đề xuất được định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2030, định hướng đến năm 2040. Kết quả nghiên cứu cho thấy giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân nông lâm thủy sản đạt khá 5,18%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt nhưng vẫn còn chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra. Trên cơ sở phân tích tiềm năng lợi thế của tỉnh, nghiên cứu đã đề xuất được phương án tái cơ cấu nông nghiệp tới năm 2030, đó là duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 5,99-6,0%; cơ cấu nông nghiệp 95,86%; lâm nghiệp 2,3% và thủy sản 1,46%. Sản xuất tập trung vào thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến, theo quy trình VietGAP, có liên kết và chuyển đổi diện tích những cây già cỗi, năng suất thấp sang các cây con có giá trị kinh tế cao, tăng quy mô của rau hoa, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi lợn và gia cầm; tận dụng tiềm năng để phát triển thủy sản; phát triển kinh tế rừng, nâng độ che phủ lên 50% năm 2030 và 50,2% năm 2040. Để thực hiện thành công phương án tái cơ cấu ngành nông nghiệp cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, trong đó tập trung vào hoàn thiện cơ chế chính sách, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, phát triển các liên kết chuỗi giá trị, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở chế biến nông sản...

Từ khóa: Giải pháp thực hiện, nông nghiệp, tái cơ cấu, tỉnh Gia Lai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 30/5/2016, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành kế hoạch “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020” (UBND tỉnh Gia Lai, 2016). Sau hơn 5 năm thực hiện, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt so với kế hoạch đề ra nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều tồn tại và bất cập (Sở NN&PTNT Gia Lai, 2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư Gia Lai, 2021).

Tái cơ cấu nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay là một yêu cầu cấp thiết (Theo Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Hải Yến, 2016 và Đặng Kim Sơn, 2012) nhất là trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới có nhiều thuận lợi và thách thức, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 về việc Phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2021).

Do vậy, nghiên cứu để định hướng được phương án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát

triển bền vững đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Số liệu thứ cấp được thu thập tại các cơ quan nghiên cứu; các cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Sở NN&PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thị xã, thành phố...)

Phương pháp điều tra số liệu sơ cấp: Điều tra bằng bảng hỏi với các đối tượng là các công ty, các Hợp tác xã và chủ trang trại; số lượng mẫu điều tra 163 phiếu ở 17 huyện, thị và thành phố. Chọn mẫu theo phương pháp phân tổ và ngẫu nhiên; kết quả điều tra được xử lý phục vụ đánh giá sâu về kết quả đạt được, tồn tại hạn chế của các ngành và lĩnh vực.

Phương pháp phân tích thống kê: Nhập số liệu bằng Excel và xử lý bằng phần mềm SPSS.

Phương pháp dự báo: Dự báo nhu cầu sử dụng đất, dự báo nhu cầu và giá nông sản.

Phương pháp chuyên gia: Gửi báo cáo, xin ý kiến 60 cơ quan quản lý và nhà khoa học ở Gia Lai và ở Hà Nội.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

Trong thời gian gần đây, đã có rất nhiều chủ trương, chính sách của Trung ương (Chính phủ, các Bộ), của Tỉnh (Tỉnh ủy, UBND tỉnh...) đã ban hành 31 văn bản của Trung ương, 41 văn bản của tỉnh Gia Lai nhằm hướng dẫn, khuyến khích, hỗ trợ nông nghiệp nông thôn phát triển theo hướng phát huy lợi thế vùng miền, huy động nguồn vốn của các thành phần kinh tế, chú trọng doanh nghiệp, nhằm từng bước ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, đổi mới tổ chức sản xuất, đầu tư chế biến sâu, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung... để có giá trị gia tăng cao, nâng cao thu nhập người nông dân và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhiều chính sách mới được ban hành, vẫn còn phù hợp, chỉ cần có giải pháp thực hiện để chính sách đó đi vào thực tiễn có hiệu quả hơn.

Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp trung bình hàng năm đạt 5,18%; đến năm 2020, giá trị sản xuất đạt 30.186 tỷ đồng. Ngành nông nghiệp từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hình thành các vùng chuyên canh tập trung, phát triển các loại cây trồng có giá trị và tính cạnh tranh cao gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các chuỗi liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3.1.1. Lĩnh vực nông nghiệp:

a) *Trồng trọt*: Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010) đạt 4,36%/năm. Tổng diện tích gieo trồng đến năm 2020 đạt 550.596 ha. Tổng sản lượng lương thực năm 2020 đạt 597.289 tấn. Duy trì phát triển ổn định diện tích cây công nghiệp lâu năm 220.182 ha; các cây công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm, cây thực phẩm đạt 188.923 ha; cây lương thực 120.329 ha; diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 18.180 ha.

Giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 37.714 ha, thực hiện trồng tái canh cà phê đạt 12.587,5 ha; đã có

218.232 ha cây trồng các loại theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C, Organic...; đã cấp được 41 mã số vùng trồng; ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến và tiết kiệm nước đạt 14,55% tổng diện tích cây trồng cạn.

Đã hình thành được 201 cánh đồng lớn, diện tích gần 10.743 ha. Toàn tỉnh có trên 231.000 ha cây trồng thực hiện liên kết giữa nông dân với 81 hợp tác xã và 28 doanh nghiệp. Hình thành được 18 khu sản xuất có tính chất công nghệ cao với tổng diện tích 3.489,6 ha, tập trung vào các sản phẩm chính như: Bơ, sầu riêng, thanh long, ớt, hồ tiêu, cà phê, rau hoa.

Như vậy, lĩnh vực trồng trọt trong giai đoạn qua đã từng bước tái cơ cấu theo hướng chuyên đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế thấp như lúa và cây hàng năm; hoặc thị trường tiêu thụ bất lợi như cao su, cà phê... chuyển sang cây ăn quả, cây dược liệu... đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, tham gia các liên kết sản xuất tiêu thụ để đáp ứng nhu cầu thị trường và mang lại giá trị gia tăng cao hơn cho người nông dân.

b) *Chăn nuôi*: Ngành chăn nuôi đang phát triển theo hướng chuyển dịch dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, công nghiệp; áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín theo chuỗi liên kết; giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 12,41%/năm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 14,29% giá trị sản xuất toàn ngành.

Đến năm 2020, đàn trâu đạt 14.140 con, đàn bò 417.000 con, đàn heo 425.250 con, đàn gia cầm gần 3,5 triệu con, 712 nhà yến, 65.279 đàn ong, 411 trang trại chăn nuôi. Sản lượng thịt trâu, bò hơi đạt 41.413 tấn, sản lượng thịt heo hơi đạt 54.720 tấn. Toàn tỉnh hiện có 304 điểm, cơ sở giết mổ động vật, trong đó có 04 cơ sở giết mổ tập trung; 66 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ đã được cấp giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh.

Rõ ràng là mặc dù Gia Lai có thế mạnh để phát triển chăn nuôi nhưng chăn nuôi chưa phát triển xứng với tiềm năng. Chăn nuôi trên địa bàn còn có nhiều tồn tại hạn chế như chưa chủ động được thức ăn nên chi phí cho thức ăn chăn nuôi còn chiếm trọng quá cao; chưa có nhiều mô hình chăn nuôi công nghiệp tập trung; chưa có nhiều

cơ sở giết mổ, chế biến hiện đại. Mặc dù còn hạn chế nhưng dư địa cho phát triển chăn nuôi còn lớn, nên trong thời gian tới nếu có cơ chế chính sách và cơ những cú hích thích hợp từ các doanh nghiệp thì chăn nuôi sẽ phát triển nhanh và chăn nuôi sẽ trở thành ngành sản xuất chính.

3.1.2. Lĩnh vực lâm nghiệp

Giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 0,04%/năm. Trồng rừng giai đoạn này đạt 25.599,19 ha. Công tác khoán quản lý bảo vệ rừng bình quân 148.341,34 ha/năm; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên 1.300 ha/năm; mỗi năm khai thác và trồng lại khoảng 1.000 ha rừng trồng sản xuất với sản lượng gỗ nguyên liệu 110.000-130.000 m³/năm. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,7%.

Gia Lai là tỉnh có diện tích rừng lớn nhưng giá trị sản xuất từ lâm nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng quá nhỏ, chưa xứng với tiềm năng sẵn có. Trong phát triển lâm nghiệp, vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế như vẫn còn tình trạng chặt phá rừng trái phép; chất lượng rừng không cao; giá trị khai thác được từ rừng còn thấp.

3.1.3. Lĩnh vực thủy sản

Năm 2020, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 15.040 ha; sản lượng thủy sản đạt 6.515 tấn/năm. Tổng số lồng bè nuôi trồng trên 700 lồng, bè. Hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh đang phát triển theo hướng bền vững, hiệu quả. Có nhiều mô hình đem lại kinh tế cao như: nuôi cá tầm tại Kbang; mô hình nuôi cá đặc sản, cá thát lát tại huyện Phú Thiện...

Mặc dù không có thế mạnh về nuôi trồng và khai thác thủy sản nhưng những năm qua ngành đã từng bước phát triển để tận dụng tiềm năng thế mạnh hiện có. Diện tích mặt nước cho nuôi trồng và khai thác thủy sản vẫn còn; trong thời gian tới ngoài việc tận dụng diện tích nước mặt hiện có, sẽ tập trung thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nuôi những giống thủy sản có giá trị kinh tế cao, áp dụng quy trình chăn nuôi sinh học...

3.1.4. Lĩnh vực thủy lợi

Toàn tỉnh có 352 công trình thủy lợi kiên cố, tổng năng lực thiết kế tưới là 67.411 ha; trong

đó tưới lúa là 36.844,0 ha và 30.567,0 ha rau màu và cây công nghiệp. Hiệu quả khai thác công trình trên 70% năng lực thiết kế, công trình được vận hành an toàn, không để xảy ra sự cố, đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh Gia Lai nói riêng và của tỉnh Tây Nguyên nói chung là hạn hán. Mặc dù nguồn lực đầu tư cho thủy lợi trên địa bàn tỉnh hàng năm khá lớn, nhưng vẫn còn diện tích sản xuất nông nghiệp không được tưới hoặc thiếu nước tưới. Công nghệ tưới tiết kiệm nước đã từng bước được áp dụng; đến nay đã có 32.719,8 ha cây trồng được ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước. Đây là hướng đi đúng và trong thời gian tới ngoài việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi truyền thống thì sẽ tập trung đầu tư phát triển công nghệ tưới nước tiết kiệm nhằm đối phó với tình trạng hạn hán ngày càng khốc liệt trong điều kiện biến đổi khí hậu.

3.1.5. Phát triển công nghiệp chế biến

Tỷ lệ chế biến một số nông sản trên địa bàn tỉnh đạt cao như: hạt điều, chè, cao su crepe và mía có tỷ lệ chế biến đạt 100%; sắn 59,35%, cà phê 20,37%, hồ tiêu 13,2%... Một số loại nông sản có tỷ lệ chế biến còn quá thấp như cà phê và hồ tiêu; ngay cả những nông sản có tỷ lệ chế biến cao nhưng các cơ sở chế biến trên địa bàn chậm đầu tư máy móc công nghệ hiện đại nên giá trị tăng chưa cao, sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường còn thấp.

3.1.6. Đánh giá kết quả đạt được so với Kế hoạch tái cơ cấu tại Quyết định 369/QĐ-UBND ngày 30/5/2016

Kết quả thực hiện các mục tiêu so với Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh có 6/15 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 4/15 chỉ tiêu đạt kế hoạch và 5/15 chỉ tiêu không đạt kế hoạch.

5 chỉ tiêu không đạt được kế hoạch do nguyên nhân như sau:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành nông lâm thủy sản và giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp không đạt là do giai đoạn 2016-2020, ngành nông nghiệp đối mặt

hàng loạt những khó khăn và thách thức như hạn hán, dịch bệnh, giá sản phẩm giảm mạnh, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng cũng như giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- Về kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân: Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, việc tăng cường kiểm soát dịch COVID-19 nên hoạt động giao thương bị chậm lại do hàng hóa bị kiểm soát chặt chẽ hơn; gây ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển hàng hóa từ khâu xuất khẩu, vận chuyển, thông quan, lưu kho, bốc dỡ đến tiêu thụ.

Ước tính giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 580 triệu USD, đạt 92,06% kế hoạch.

- GRDP không đạt Nghị quyết do tốc độ tăng trưởng dân số cao hơn so với dự kiến (1,3% so với dự kiến là 1,2%) mặc dù tốc độ tăng GRDP tăng cao hơn (7,83% so với dự kiến là 7,5%).

3.2. Phương án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, định hướng 2040

3.2.1. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp Gia Lai phát triển trong bối cảnh có nhiều thuận lợi như xu hướng thương mại hóa nông sản trên thế giới, tăng giám sát đối với chất lượng nông sản và ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao trong nông nghiệp ngày càng sâu rộng. Năng lực cạnh tranh của các nông sản chính trên địa bàn tỉnh khá cao; tài nguyên đất đai còn nhiều; chất lượng đất tốt (Sở Kế hoạch và Đầu tư, 2021), khí hậu thuận lợi, có các chính sách hỗ trợ và ưu đãi cho nông dân và doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên nông nghiệp cũng còn gặp nhiều hạn chế và thách thức như do hội nhập nên nông sản của tỉnh phải cạnh tranh ngày càng gay gắt ngay trên sân nhà; thị trường biến động phức tạp, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực; giá vật tư phân bón tăng cao; ứng dụng khoa học kỹ thuật chưa nhiều, công nghệ chế biến còn hạn chế...

3.2.2. Xác định các đột phá chính trong phát triển nông nghiệp

- Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp, ứng dụng quy trình sản xuất

tốt VietGAP và tương đương để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức lại sản xuất (liên kết người nông dân, thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên minh hợp tác xã) và xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất sơ chế tiêu thụ nông sản.

- Thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản bằng cách tạo quỹ đất cần thiết và có cơ chế chính sách phù hợp.

- Đầu tư phát triển thủy lợi (ưu tiên tưới cho cây trồng cạn).

- Xây dựng thương hiệu, chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và thế giới.

3.2.3. Phương án tái cấu trúc kinh tế nông nghiệp

Phương án tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tham khảo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 về ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 (Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, 2021). Phương án cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2040 được đề xuất như sau:

Tốc độ tăng trưởng toàn ngành giai đoạn 2021 - 2030 đạt 5,99-6,0%/năm; định hướng giai đoạn 2031 - 2040 khoảng 5,5%/năm; Đến năm 2030, tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lần lượt là 95,86; 2,3 và 1,84; định hướng đến năm 2040 tỷ trọng tương ứng 92,73; 4,49 và 2,78%. Cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp đến năm 2030 trồng trọt chiếm 60,6% chăn nuôi 38,5% và định hướng đến 2040 trồng trọt còn 46% và chăn nuôi tăng lên 52,6%.

3.2.4. Phương án phát triển lĩnh vực trồng trọt

a) *Phương án phát triển cây hàng năm*: Tới năm 2030 và định hướng 2040, diện tích cây hàng năm giảm do chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả cao hơn và chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp. Riêng cây rau tăng lên 50.400 ha năm 2030 và 69.000 năm 2040. Chi tiết được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Phương án phát triển cây hàng năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040
	Tổng SL lương thực	tấn	597.289	639.000	643.440	677.000
1	Lúa cả năm	ha	75.646	70.000	65.000	60.000
	Sản lượng	tấn	384.289	384.000	374.140	380.700
2	Ngô cả năm	ha	44.683	50.000	50.000	50.000
	Sản lượng	tấn	213.000	255.000	269.300	296.300
3	Rau tổng số	ha	1.201	1.300	2.100	2.300
	Sản lượng	tấn	17.983	28.080	50.400	69.000
4	Sắn cả năm	ha	74.513	73.000	70.000	60.000
	Sản lượng	tấn	1.468.388	1.600.000	1.613.660	1.590.200

b) *Phương án phát triển cây công nghiệp lâu năm:* Cây công nghiệp lâu năm hầu hết diện tích các cây này giảm quy mô do chuyển đổi diện tích trồng ở nơi kém thích hợp, năng suất thấp sang cây ăn quả, cây dược liệu. Diện tích còn lại tập trung vào thâm canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật như tưới nước tiết kiệm, tăng diện tích

sản xuất VietGAP, hữu cơ, hình thành vùng sản xuất tập trung, kết nối liên vùng gắn với sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao, bền vững. Cây cà phê tiếp tục trồng tái canh và ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi. Phương án phát triển cây lâu năm được thể hiện như bảng 2.

Bảng 2. Phương án phát triển cây lâu năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	ĐH 2040
1	Cà phê	ha	97.225	97.200	97.200	94.300
	Sản lượng (nhân)	tấn	253.220	272.400	295.360	308.040
2	Cao su	ha	87.000	60.000	60.000	57.000
	Sản lượng mũ khô	tấn	110.192	89.860	98.950	102.300
3	Điều	ha	20.159	19.500	18.000	17.000
	Sản lượng	tấn	16.351	19.000	20.530	22.630
4	Tiêu	ha	13.673	12.300	12.300	10.500
	Sản lượng	tấn	44.621	46.730	51.500	47.850
5	Chè	ha	801	795	795	795
	Sản lượng	tấn	9.975	10.020	10.340	11.130
6	Cây ăn quả	ha	18.180	55.000	90.000	100.000
	Sản lượng	tấn		1.890.000	3.825.000	5.400.000

Cây ăn quả: Bố trí diện tích cây ăn quả tăng mạnh năm 2030 là 90.000 ha. Định hướng đến năm 2040: tổng diện tích 100.000 ha.

3.2.5. Phương án phát triển lĩnh vực chăn nuôi

Định hướng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính; tăng tỷ trọng của chăn nuôi trong nông nghiệp lên 38,5% năm 2030. Đầu tư phát triển mạnh chăn nuôi lợn và gia cầm; cụ thể trong bảng 3.

Bảng 3. Phương án phát triển chăn nuôi

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	ĐH 2040
1	Đàn trâu tổng số	con	14.911	15.370	16.000	17.000
	SL thịt hơi XC	tấn	18.77	2.000	2.160	2.380
2	Đàn bò tổng số	1000 con	417	520	675	1.012
	SL thịt bò hơi	tấn	50.040	67.600	94.500	151.800
3	Đàn lợn tổng số	1000 con	425,25	860	1.372	2.880
	Thịt lợn hơi	tấn	54.720	175.000	288.120	633.600
4	Gia cầm	1000 con	3.546	4.500	5.800	10.000
	Thịt gia cầm	tấn	17.730	24.600	33.000	60.000
	Trứng	Triệu quả	109	140	180	320

3.2.6. Phương án phát triển lâm nghiệp

Phương án phát triển lâm nghiệp giai đoạn

2021- 2030 và định hướng 2040 dự kiến như bảng 4.

Bảng 4. Phương án phát triển lâm nghiệp

STT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2025	Năm 2030	ĐH 2040
2	Tổng diện tích có rừng	ha	680.600	715.600	721.600
3	TĐ trồng mới và khoanh nuôi tái sinh theo giai đoạn	ha	43.000	45.000	80.000
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,75	50,0	50,2
5	Sản lượng gỗ và sản phẩm ngoài gỗ theo giai đoạn	m ³	950.000	1.910.800	4.956.100

Theo đó, tổng diện tích có rừng tăng lên 715.600 ha năm 2030 và 721.600 ha năm 240; tỷ lệ che phủ lên 50% và 50,2% ở các năm tương ứng.

3.2.7. Phương án phát triển thủy sản

Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Tận dụng mặt nước các hồ, đập thủy lợi để phát

triển mở rộng lồng bè nuôi trồng thủy sản; tập trung phát triển sản xuất giống thủy sản có giá trị kinh tế; phát triển cơ sở sản xuất giống thủy sản tương xứng với tiềm năng lợi thế của tỉnh, nhằm cung ứng ra thị trường các loại giống tốt, có chất lượng cao. Phương án phát triển thủy sản được thể hiện như bảng 5.

Bảng 5. Phương án phát triển thủy sản

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2025	2030	ĐH 2040
1	Tổng diện tích thủy sản		14.440	20.800	22.000	24.500
	- Diện tích nuôi trồng	ha	1.240	3.800	4.000	4.500
	- Diện tích khai thác	ha	13.200	17.000	18.000	20.000
2	Sản lượng thủy sản		6.680	16.360	23.040	30.350
	- SL nuôi trồng	tấn	3.475	12.160	18.000	24.750
	- SL khai thác	tấn	3.205	4.200	5.040	5.600

Theo đó, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tới năm 2030 đạt 4.000 và 4.500 ha năm 2040. Diện tích khai thác trong khoảng 18.000-20.000 ha; sản lượng đạt 23.000 tấn năm 2030 và định hướng 2040 đạt 24.000-25.000 tấn.

3.3. Giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp

3.3.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Triển khai hiệu quả cơ chế chính sách, huy động nguồn lực: Thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai;

- Tiếp tục triển khai vận dụng có hiệu quả

chính sách tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ;

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai;

- Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai.

3.3.2. Nhóm giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong việc thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính công, xây dựng Chính phủ điện tử. Quản lý tốt chất lượng giống và vật tư nông nghiệp, đảm bảo nguồn giống đưa vào có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sạch bệnh; giảm dần và tiến đến loại bỏ hoàn toàn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng và tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo phân công, phân cấp.

3.3.3. Nhóm giải pháp về đầu tư, tạo nguồn vốn

Tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương và các nguồn vốn vay khác để thực hiện các dự án có mức đầu tư lớn. Tăng cường huy động các nguồn vốn từ cộng đồng để thực hiện các dự án có mức đầu tư vừa và nhỏ.

Thực hiện ưu đãi đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp cho phát triển nông nghiệp, nhất là đầu tư công nghiệp chế biến nông lâm sản.

3.3.4. Nhóm giải pháp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và phát triển nông sản chất lượng cao, an toàn, hữu cơ, đảm bảo vệ sinh thực phẩm

Phát triển khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: xây dựng 01 khu lâm nghiệp ứng dụng CNC tại thị trấn Kon Dơng, huyện Mang Yang; xây dựng 40 vùng nông nghiệp ứng dụng CNC bao gồm các cây trồng lúa giống; rau hoa, hữu cơ, hồ tiêu hữu cơ, lúa thịt, cà phê, mía, dược liệu, cây ăn quả, chăn nuôi lợn thịt và chăn nuôi gia cầm, lâm nghiệp và thủy sản.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; chuyển đổi số trong công tác quản lý và ứng dụng công nghệ số để tự động hóa trong một số lĩnh vực quản lý điều hành, sản xuất một số nông sản trên địa bàn.

Đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp; ứng dụng kỹ thuật tiên tiến Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp với từng loại cây trồng, vật nuôi giảm tổn thất trong nông nghiệp; ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết

kiệm nước. Đối với từng loại cây trồng nên áp dụng công nghệ kỹ thuật tưới tiết kiệm phù hợp.

3.3.5. Hoàn thiện hệ thống sơ chế, chế biến nông sản; đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các liên kết sản xuất chế biến tiêu thụ

Củng cố nâng cấp, xây dựng mới các nhà máy sơ chế, chế biến nông sản, gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu: như đầu tư cơ sở chế biến chanh dây tại xã An Phú, cơ sở chế biến chuối xuất khẩu tại Đak Đoa; cơ sở chế biến quả tại thành phố Pleiku, thị xã Ayunpa, huyện Chư Sê và huyện Đak Đoa. Xây dựng cơ sở chế biến nước ép trái cây tại Khu công nghiệp Nam Pleiku...

Xây dựng thêm 47 cơ sở giết mổ tập trung; xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc của Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các liên kết sản xuất chế biến tiêu thụ: phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp. Tập trung phát triển các HTX xã chuyên ngành gắn với chuỗi giá trị trong nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân.

3.3.6. Nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng thương hiệu sản phẩm

Xây dựng hệ thống thu mua, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh thông qua các trung tâm thương mại, chợ nông thôn. Mời gọi các chợ đầu mối, đối tác tiêu thụ lớn trong và ngoài tỉnh như hệ thống siêu thị (Coopmart, Big C, VinMart) trên địa bàn tỉnh, các huyện.

Xây dựng nguồn gốc xuất xứ, xây dựng thương hiệu sản phẩm chính; quy định bắt buộc phải áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với một số nông sản chính; xây dựng phát triển thương hiệu, nhãn hiệu như: gạo Phú Thiện; rau An Khê; rau An Sơn (huyện Đak Pơ); khoai lang Lệ Cần (huyện Đak Đoa).

3.3.7. Giải pháp về hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hệ thống dịch vụ

Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi: Nâng cấp, sửa chữa 97 công trình hiện có, xây dựng mới 208 công trình để tưới cho 155.530 ha. Tỷ lệ tưới từ các công trình

thủy lợi đạt 32,2% diện tích cây trồng cần tưới.

Củng cố hoàn thiện hệ thống dịch vụ trong nông nghiệp: Phát triển mạng lưới kinh doanh giống, vật tư nông nghiệp. Đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của các cửa hàng vật tư, phân bón.

3.3.8. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp nông thôn

Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn về kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp: Tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp cho bà con nông dân, nhất là sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, sản xuất hữu cơ; bảo vệ tài nguyên đất, nước và môi trường.

Tổ chức các đoàn tham quan các mô hình sản xuất tiên tiến ở trong và ngoài tỉnh: Tổ chức các đoàn tham quan mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ tại các tỉnh lân cận: Lâm Đồng, Đắk Lắk và một số tỉnh thành khác.

3.3.9. Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền

Công khai đề án và kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng sau khi được phê duyệt.

Công khai kế hoạch chuyển đổi sản xuất, chuyển đổi sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là sử dụng các trang mạng điện tử để chính quyền các địa phương, chủ doanh nghiệp, chủ trang trại, cơ sở chế biến, người nông dân biết và thực hiện.

Mở chuyên mục về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên báo Gia Lai, Đài truyền hình Gia Lai nhằm tuyên truyền về kết quả thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp thành công trên địa bàn toàn tỉnh trong việc thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân nông lâm thủy sản đạt 5,18%/năm. Kinh tế nông nghiệp đã chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Kết quả thực hiện các mục tiêu so với Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh có 6/15 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 4/15 chỉ tiêu đạt kế hoạch và 5/15 chỉ tiêu không đạt kế hoạch.

Phương án tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh tới năm 2030 là duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 5,99-6,0%; cơ cấu nông nghiệp 95,86%; lâm nghiệp 2,3% và thủy sản 1,46%. Sản xuất tập trung vào thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, theo quy trình VietGAP, có liên kết và có kế hoạch chuyển đổi diện tích những cây già cỗi, năng suất thấp sang các cây con có giá trị kinh tế cao như tăng quy mô của rau hoa và cây ăn quả được bố trí tăng mạnh về diện tích (rau 30.000 ha; cây ăn quả 90.000 ha; cây dược liệu 20.000 ha), tăng nhanh đàn lợn và gia cầm; tận dụng tiềm năng để phát triển thủy sản; phát triển kinh tế rừng, nâng độ che phủ lên 50% năm 2030 và 50,2% năm 2040.

Để thực hiện thành công phương án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2030 và định hướng 2040 cần thực hiện các nhóm giải pháp chính, trong đó tập trung vào hoàn thiện cơ chế chính sách, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, phát triển các liên kết chuỗi giá trị, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở chế biến nông sản...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Hải Yến (2016). *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 2 (99), tr. 8-15.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021). *Báo cáo tổng kết công tác tái cơ cấu ngành nông nghiệp tới năm 2020*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai.
3. Đặng Kim Sơn (2012). *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng cao*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
4. Sở Kế hoạch và đầu tư (2021). *Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 ngành nông nghiệp*. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
5. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025*.
6. UBND tỉnh Gia Lai (2016). *Quyết định số 369/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai ban hành ngày 30/5/2016 về kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020*; UBND tỉnh Gia Lai.
7. UBND tỉnh Gia Lai (2021). *Quyết định số 874/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành ngày 09/12/2021 về việc Ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025*. UBND tỉnh Gia Lai.

THE ORIENTATION OF RESTRUCTURING AGRICULTURAL SECTOR IN GIA LAI PROVINCE TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT AND INCREASE VALUE ADDED TO 2030 WITH A VISION UNTIL 2040

**Hoang Xuan Phuong¹, Pham Thanh Que¹, Bui Thi Cuc¹,
Nguyen Thi Bich¹, Ngo Thi Dinh¹, Ngo Van Long²**

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Vietnam National University of Forestry - Gia Lai Campus*

SUMMARY

The purpose of this study was to assess the orientation of restructuring the agricultural sector in Gia Lai province to sustainable development and increase value added to 2030 with a vision until 2040. The results of the research show that in the period 2016-2020, the average growth rate of agriculture, forestry and fishery reach 5,18%/year. The economic structure shifted in the right direction. Some target has been exceeded but there are still targets that have not been achieved as planned. Based on the potentials and advantages, the study proposed a plan to restructure agriculture until 2030, continue to maintain the growth rate around 5.99-6.0%; agricultural structure 95.86%; forestry 2.3% and fishery 1.46%. The production focuses on intensive farming, the application of advanced technologies in the production process, processing following Vietnamese Good Agricultural Practises (VietGAP) process; converting the area of old-growth and low-yielding trees linking and to high-value seedlings; increase the scale of flowers, vegetables, fruit, medicinal plants, pig and poultry farming; take advantage of the potential to develop fisheries; develop the forest economy, increase the forest cover to 50% in 2030 and 50.2% in 2040. In order to successfully implement the agricultural restructuring plan, it is necessary to implement 9 main groups of solutions, which focus on completing the adjustment mechanism, applying high technologies, Digital transformation (DX), developing value chains, market development, focused on investment infrastructure and Agricultural processing facility...

Keywords: Agricultural, Gia Lai province, restructure, solution.

Ngày nhận bài : 13/6/2022

Ngày phản biện : 16/7/2022

Ngày quyết định đăng : 29/7/2022